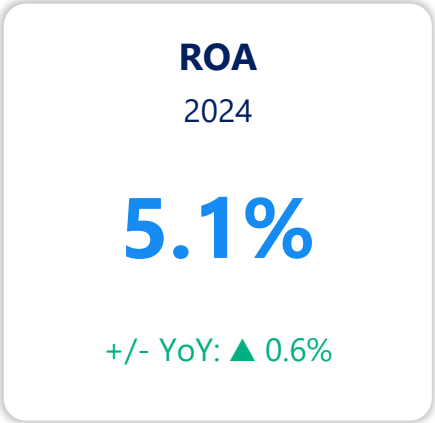
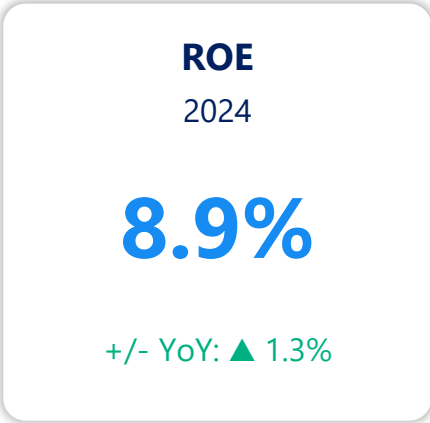
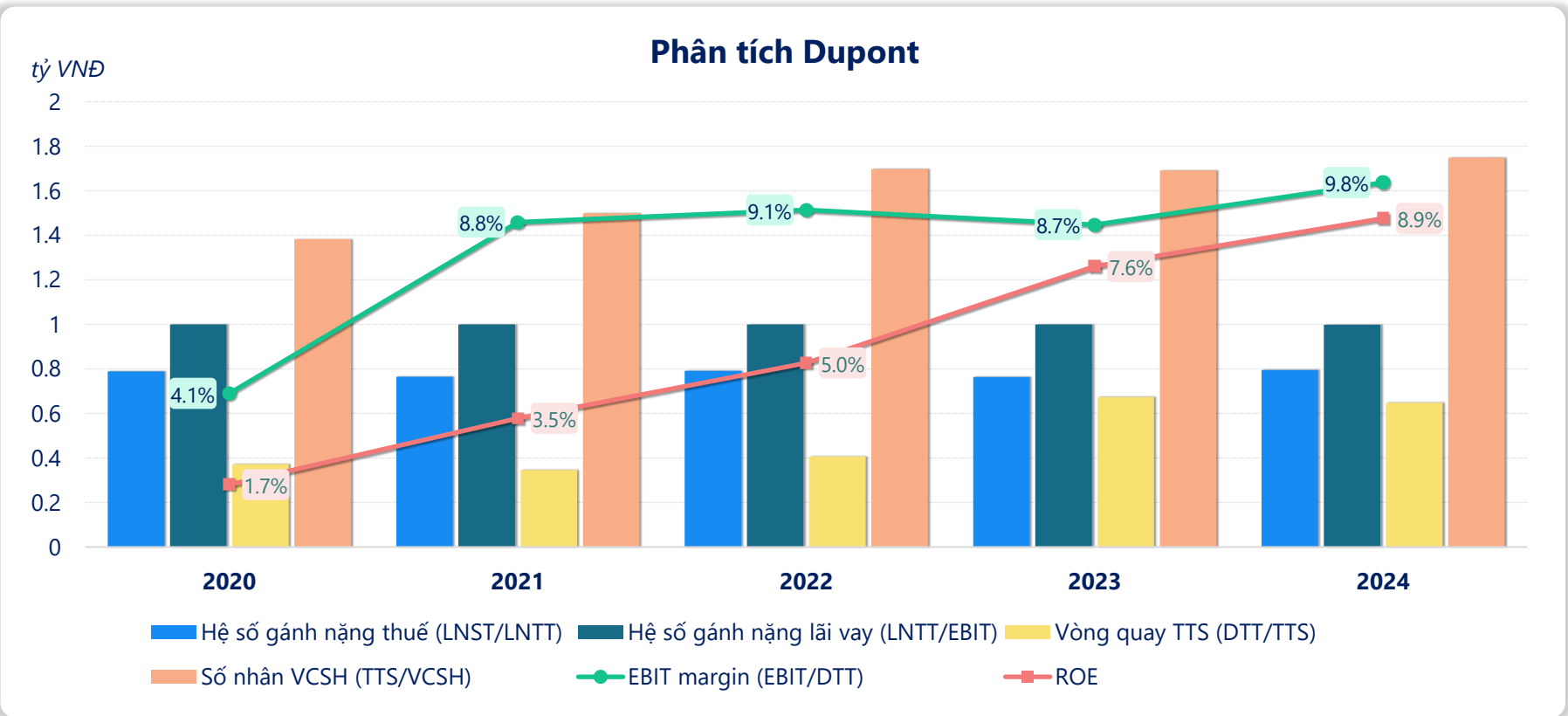
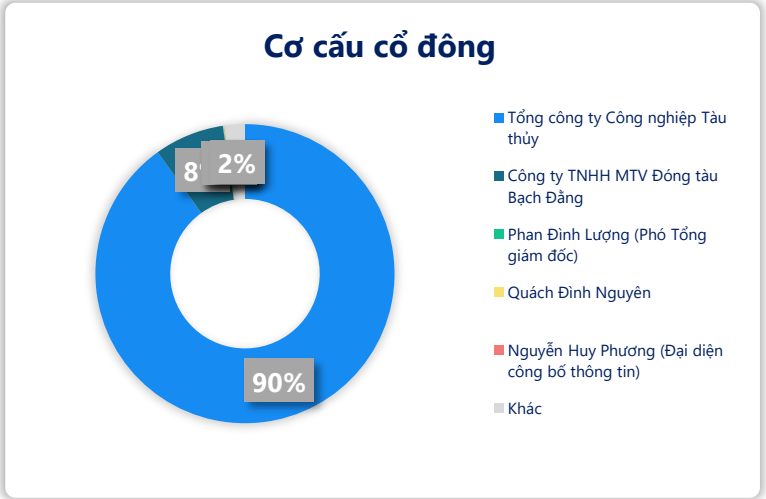


CTCP Đóng tàu Sông Cấm (UPCOM: SCY)

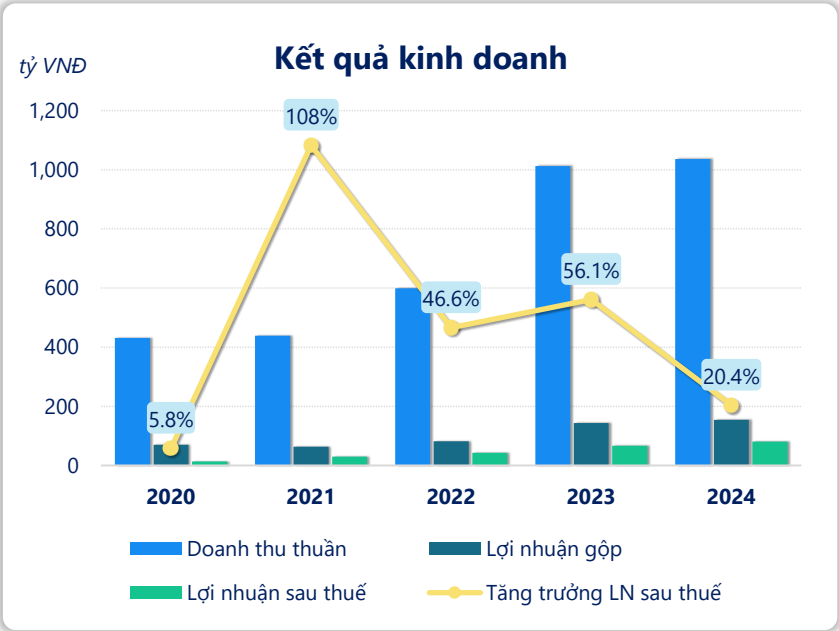
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,900 - 15,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		793
Số lượng CPLH (CP)		61,968,926
KLGD BQ 20 phiên (CP)		450
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.25
EPS		1,305
P/E		9.8

	YTD	1T	3T	6T
SCY		11.3%	9.4%	2.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



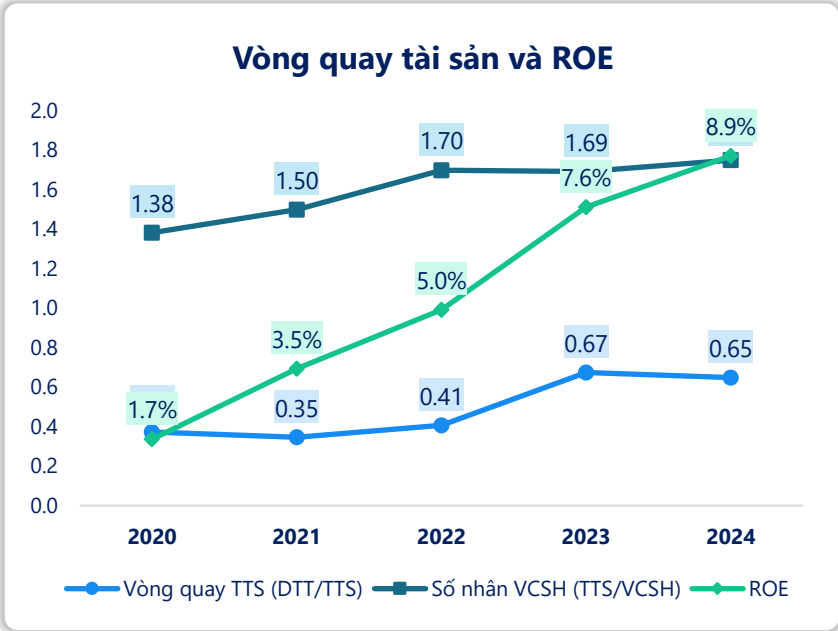
CTCP Đóng tàu Sông Cấm (UPCOM: SCY)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.82%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

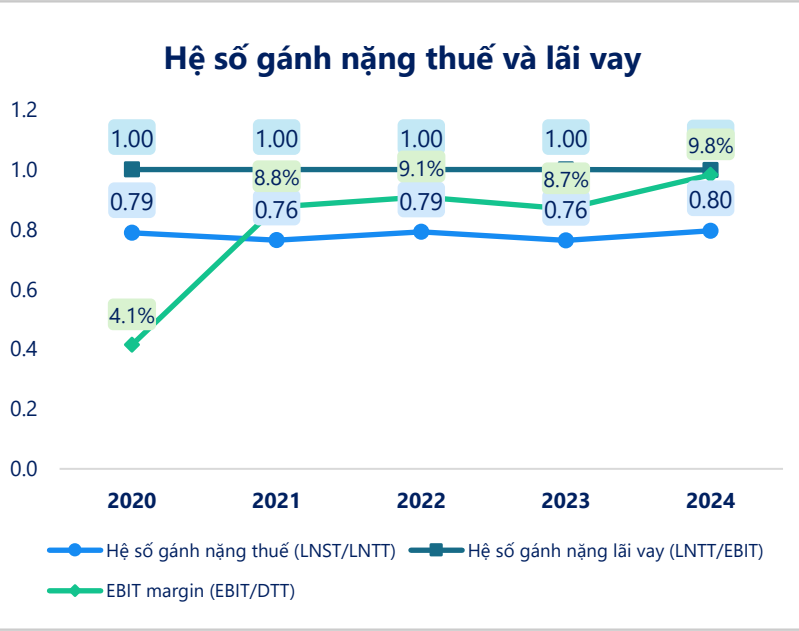
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SCY** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,036** tỷ đồng **tăng 2.32%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 20.4%** đạt **80.88** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.86%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



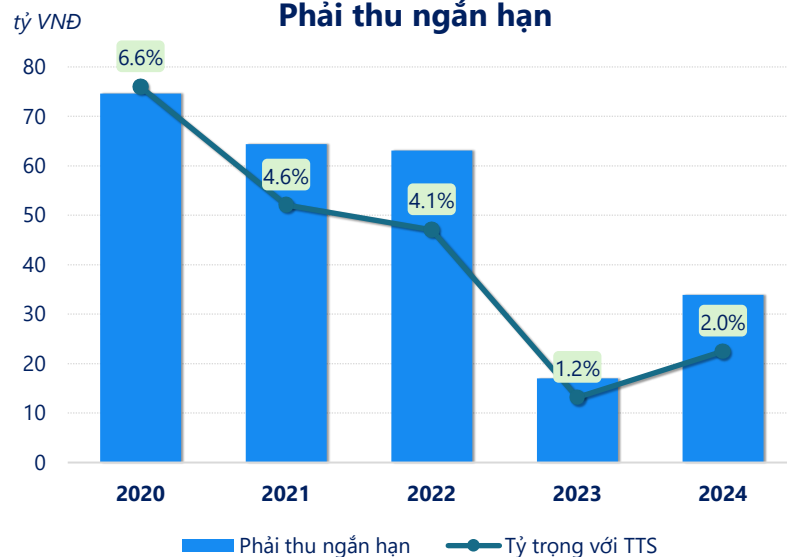
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.65**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.75** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đóng tàu Sông Cấm (UPCOM: SCY)

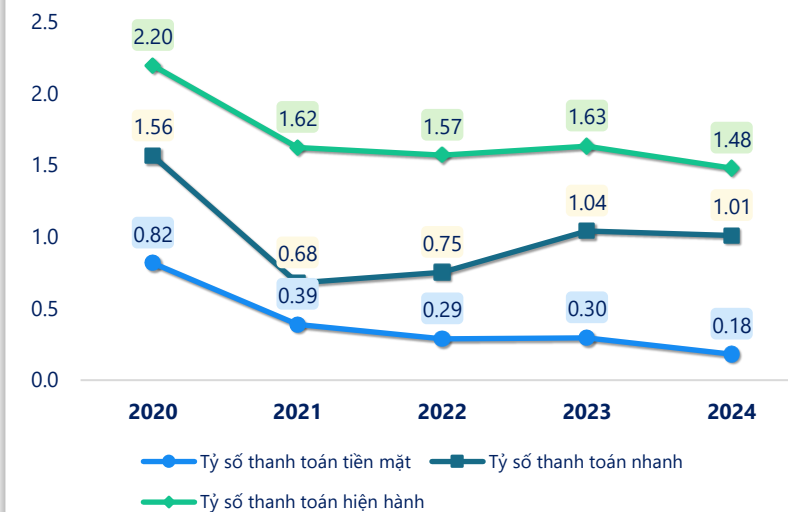
Phải thu ngắn hạn



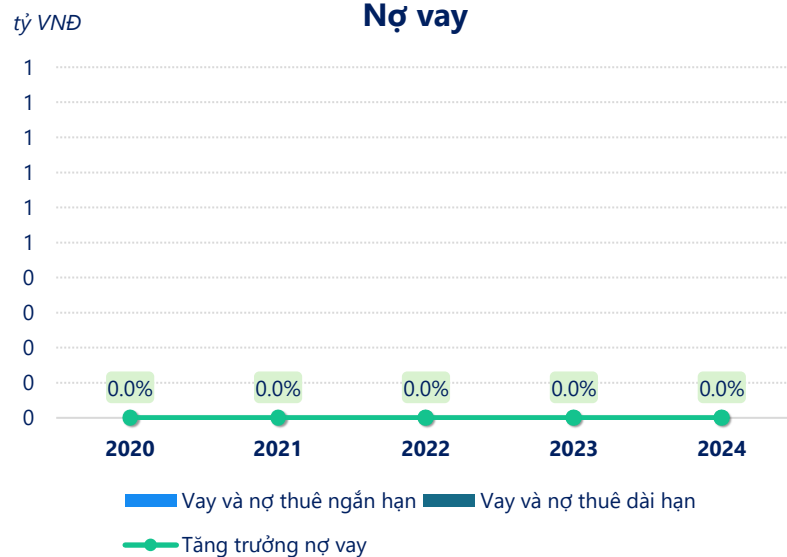
Hàng tồn kho



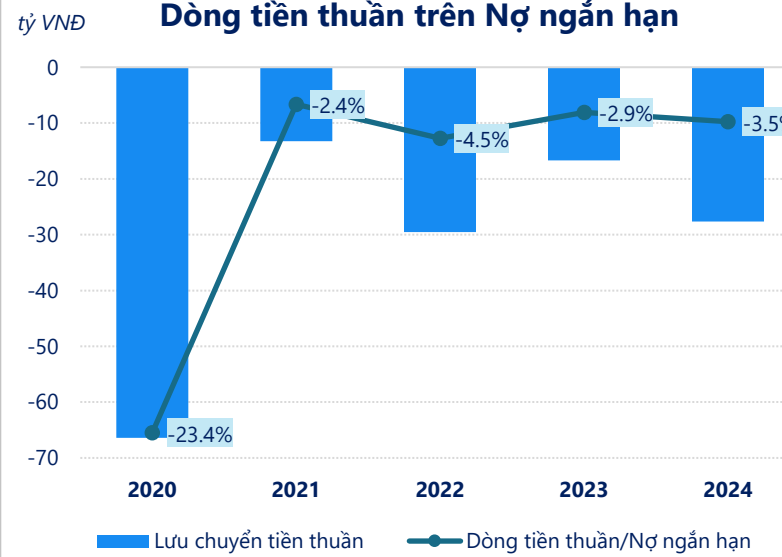
Chỉ số thanh khoản



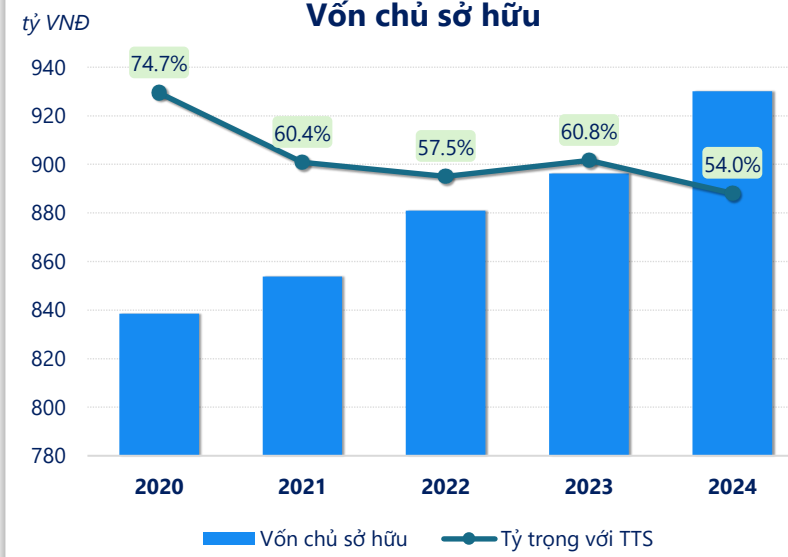
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,721	1,474	16.7%
Tài sản ngắn hạn	1,170	944	23.9%
Tiền và tương đương tiền	143	171	-16.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	572	388	47.5%
Phải thu ngắn hạn	33.9	17.0	99.6%
Hàng tồn kho	372	343	8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	49.2	26.0	89.2%
Tài sản dài hạn	551	530	3.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	203	200	1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	98.3	99.5	-1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	247	228	8.1%
Tài sản dài hạn khác	2.12	2.23	-4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	791	578	36.8%
Nợ ngắn hạn	791	578	36.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	31.6	42.1	-25.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	930	896	3.8%
Vốn chủ sở hữu	930	896	3.8%
Vốn điều lệ	620	620	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	431	439	599	1,013	1,036
Giá vốn hàng bán	361	375	517	869	882
Lợi nhuận gộp	70.1	63.5	82.2	144	155
Doanh thu HĐTC	13.9	15.3	23.2	33.6	30.3
Chi phí TC	7.93	-16.5	-19.8	-29.5	-14.7
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	58.1	56.9	71.4	118	98.7
LN thuần từ HĐKD	17.9	38.4	53.8	88.7	101
Lợi nhuận khác	-0.03	0.04	0.59	-0.65	0.61
LN trước thuế	17.9	38.4	54.4	88.0	102
Lợi nhuận sau thuế	14.1	29.4	43.0	67.2	80.9
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	29.4	43.0	67.2	80.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	76.2	-48.7	115	172	186
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-132	45.9	-133	-157	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.5	-10.5	-12.1	-32.5	-23.5
Tiền đầu kỳ	298	232	218	188	171
Lưu chuyển tiền thuần	-66.4	-13.3	-29.6	-16.7	-27.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	-0.34	-1.15	0.02	0.06
Tiền cuối kỳ	232	218	188	171	143